

Báo cáo doanh nghiệp

LPB - LPBank (HOSE)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	LPB	SLCP lưu hành (triệu CP)	2,987,282,100	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	HOSE	CP lưu hành tự do (triệu CP):	2,837,917,995		

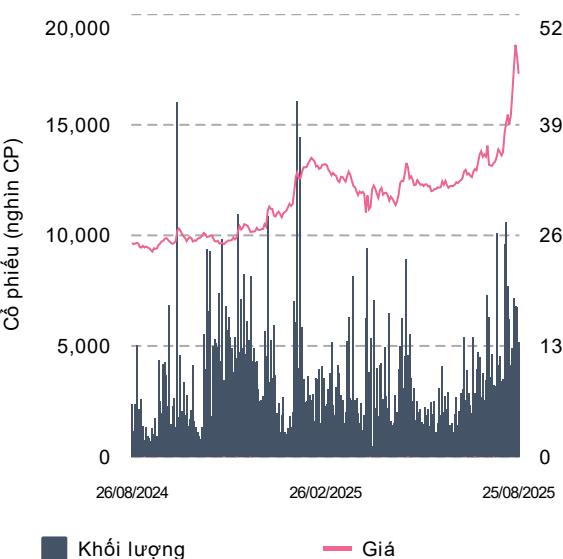
Hồ sơ Doanh nghiệp

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (LPB) được thành lập vào năm 2008, một trong những ngân hàng mới với hiệu suất cao trong lĩnh vực ngân hàng Việt Nam. Ngân hàng được sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện - VPSC (một công ty con của VNPT), được đổi tên thành Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Ngân hàng có quan hệ đối tác với các Tổ chức quốc gia và quốc tế như: (i) các tổ chức quốc gia Viettel, EVN, (ii) La Poste Group, Viện tiết kiệm Ngân hàng thế giới, Cơ quan Thương mại và Phát triển Mỹ (USTDA), JP Morgan Chase, Wells Fargo và Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC). Năm 2024, so với cùng kỳ, biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.52%, tăng 0.29%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.57%, tăng 0.23%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 83.29%, giảm 10.46%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 9,7 nghìn tỷ đồng, tăng 74.45%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 25.1%, tăng 5.94%. LPB được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 10/2020.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024:** So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 331,61 nghìn tỷ đồng, tăng 20.4%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.57%, tăng 0.23%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 0.98%, giảm 0.15%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.95%, giảm 0.4%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 0.64%, giảm 0.46%.
- An toàn vốn năm 2024:** So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 115.58%, tăng 1.01%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 83.29%, giảm 10.46%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 21.19%, tăng 10.6%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 13.33%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024:** Tổng thu nhập hoạt động ở mức 19,93 nghìn tỷ đồng, tăng 27.57% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 15,39 nghìn tỷ đồng, tăng 37.41%, chiếm 77.23% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 3,21 nghìn tỷ đồng, giảm 9.95%, chiếm 16.11% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 273,31 tỷ đồng, giảm 37.19%, chiếm 1.37% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 41,56 tỷ đồng, tăng 66.54%, chiếm 0.21% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024:** So với cùng kỳ, tiền gửi khách hàng ở mức 283,17 nghìn tỷ đồng, tăng 19.28%. Tỷ lệ CASA ở mức 9.79%, tăng 0.14%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 4.74%, giảm 1.98%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024:** So với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 9,7 nghìn tỷ đồng, tăng 74.45%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.52%, tăng 0.29%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 29.15%, giảm 7.71%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 2.18%, tăng 0.61%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 25.1%, tăng 5.94%.
- Tính đến đầu năm 2024, LPB có 3 văn phòng đại diện, 85 chi nhánh, 481 phòng giao dịch và 513 phòng giao dịch bưu điện trên toàn quốc, được đánh giá là ngân hàng thương mại cổ phần có mạng lưới lớn nhất Việt Nam.

Giá (VND)	45,000
Cao nhất 52 tuần (VND)	48,400
Thấp nhất 52 tuần (VND)	24,086
SLCP lưu hành (triệu CP)	2,987.28
Sở hữu nước ngoài	0.83%
Room khối ngoại hiện tại	124,569,426
Vốn hóa (Tỷ VND)	134,427.69
Tỷ suất cổ tức	0.00%



Chiến lược kinh doanh

- Trở thành một ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam - một ngân hàng cho tất cả mọi người - "một ngân hàng bán lẻ - dịch vụ và phồn vussions" với phương châm "Sức mạnh - Đổi mới - Hiệu quả - Bền vững - An toàn";
- Pháv đầu năm trong Top 10 Ngân hàng thương mại mạnh nhất về tổng tài sản, vốn cấp 1, cấp 2, cho vay khách hàng và lợi nhuận tại Việt Nam;
- Đầu tư ứng dụng máy móc công nghệ tiên tiến để hiện thực hóa mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, đa dạng hóa dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ;
- Mở rộng mạng lưới để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đến tất cả 713 quận/huyện trên toàn quốc;
- Đẩy mạnh hoạt động cho vay tiêu dùng, trong đó chính sách và thị trường mục tiêu là cho vay nuôi trồng thủy sản, phát triển nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long;

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	6.67	14.53	11.96
P/B	--	2.37	2.66
EPS cơ bản (VND)	2,608	2,178	3,761
BVPS	--	13,339	16,944
NIM (%)	3.96%	3.23%	3.52%
CIR (%)	37.45%	36.86%	29.15%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	19.08%	39.47%	29.48%
ROA trước dự phòng	2.87%	2.78%	3.17%
ROE	22.08%	19.16%	25.10%
ROA	1.46%	1.57%	2.18%
NPL (%)	1.46%	1.34%	1.57%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	2.07%	1.26%	1.31%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	106.83%	114.57%	115.58%
Tổng nợ / VCSH (%)	10.43%	12.54%	13.24%

So sánh với ngành

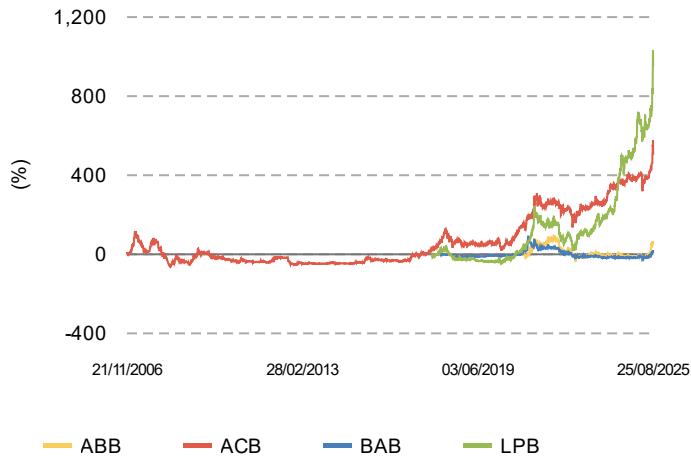


Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

*TTM Q2/2025

	LPB	ACB	ABB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	134,427.69	134,580.40	12,897.59	14,753.54
P/E	13.54	7.93	8.86	12.20
ROA	2.01%	1.96%	0.80%	0.65%
ROE	23.29%	20.17%	10.23%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	513,612.86	933,541.42	204,917.33	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	363,890.54	627,669.40	112,744.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	116.19%	110.62%	91.62%	86.70%

Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	289,193.88	327,745.85	382,863.18	508,330.40	455,804.66	508,330.40	499,894.62	513,612.86
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	205,783.43	230,636.98	271,972.65	327,276.22	314,910.35	327,276.22	347,669.19	363,890.54
Thu nhập lãi thuần	9,017.16	11,899.97	11,203.13	15,393.74	3,777.90	4,506.72	3,281.91	3,735.85
Lợi nhuận ròng	2,873.25	4,510.25	5,572.25	9,720.90	2,330.78	2,669.82	2,533.91	2,395.87
EPS cơ bản (VND)	1,651	2,022	1,974	3,254	898	510	848	802
Cổ tức (VND)	--	--	--	2,500	0	0	0	0

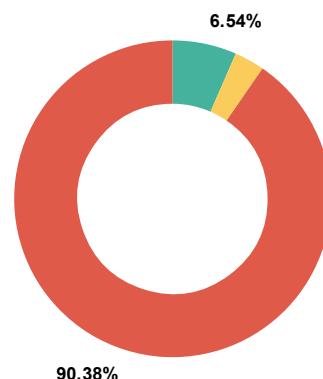
*Các dữ báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)

Khối lượng %

Số lượng CP lưu hành	2,987,282,100	100.00%
Năm giữ của cổ đông lớn	195,286,045	6.54%
Năm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	91,419,403	3.08%
Khác	2,700,576,652	90.38%

PHÂN TÍCH SỞ HỮU



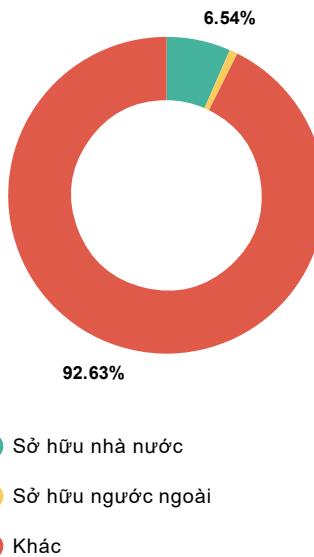
Cổ đông lớn

Ban lãnh đạo

Khác

Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam		195,286,045	6.54%	21/01/2025
Nguyễn Đức Thuy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	82,592,801	2.76%	30/06/2025
Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,443,312	0.05%	30/06/2025
Vũ Quốc Khanh	Phó Tổng Giám đốc	1,261,930	0.04%	30/06/2025
Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	996,328	0.04%	31/12/2023



Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	14,788	5,045
2022	12,762	4,800
2023	16,300	8,053
2024	33,600	12,601
2025	48,950	27,013

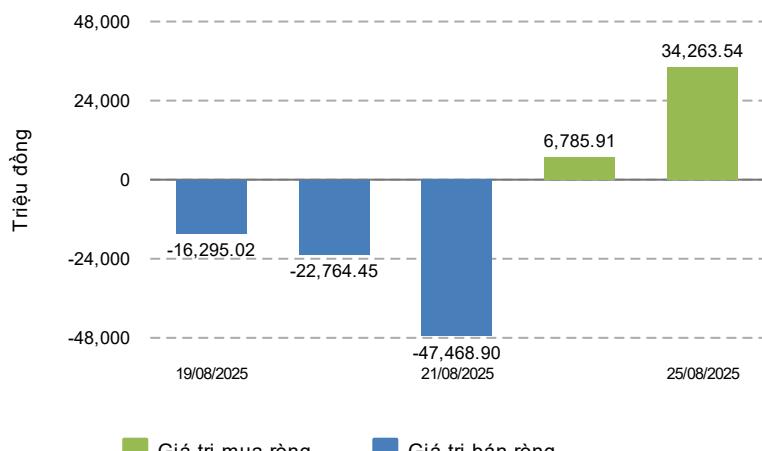
Biến động giá

Dao động giá 52W	24,086 - 48,400
Thay đổi giá hôm nay	-4.26%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	54.59%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	3,630,867
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	130,609.14

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25,225.64	32,353.65	34,137.03	9,469.12	8,500.56	9,253.35
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-13,325.68	-21,150.52	-18,743.29	-4,962.40	-5,218.65	-5,517.49
Thu nhập lãi thuần	11,899.97	11,203.13	15,393.74	4,506.72	3,281.91	3,735.85
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,661.86	3,565.63	3,211.00	509.69	828.46	851.52
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	10.46	435.10	273.31	-18.12	112.65	69.34
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-2.77	30.21	43.02	9.71	0.00	0.00
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	345.76	-5.25	-1.46	-1.19	4.50	62.96
Thu nhập khác, ròng	201.15	347.15	937.81	545.70	448.18	162.98
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	53.88	49.35	75.02	0.00	12.54	30.00
Tổng thu nhập hoạt động	14,170.31	15,625.31	19,932.43	5,552.50	4,688.24	4,912.65
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-5,306.89	-5,759.87	-5,810.44	-1,649.92	-1,314.47	-1,462.01
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	8,863.42	9,865.43	14,121.99	3,902.58	3,373.77	3,450.65
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-3,173.74	-2,826.04	-1,953.82	-552.75	-198.41	-462.24
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,689.68	7,039.39	12,168.17	3,349.83	3,175.36	2,988.41
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-1,179.43	-1,467.15	-2,447.27	-680.01	-641.45	-592.54
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	4,510.25	5,572.25	9,720.90	2,669.82	2,533.91	2,395.87
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	4,510.25	5,572.25	9,720.90	2,669.82	2,533.91	2,395.87

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	327,745.85	382,863.18	508,330.40	508,330.40	499,894.62	513,612.86
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,983.88	2,382.76	1,162.38	1,162.38	1,655.19	1,477.25
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	10,323.70	14,578.44	14,369.53	14,369.53	2,611.23	1,745.33
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	31,968.00	35,527.68	96,455.32	96,455.32	76,032.35	79,666.77
Chứng khoán kinh doanh	566.28	580.44	660.32	660.32	662.39	284.60
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	0.00	0.00	9.14	9.14	79.89	0.00
Cho vay khách hàng	230,636.98	271,972.65	327,276.22	327,276.22	347,669.19	363,890.54
Chứng khoán đầu tư	42,007.29	46,844.37	58,080.34	58,080.34	60,039.79	52,671.75
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.93	348.72	548.81	548.81	516.02	516.02
Tài sản cố định	1,693.20	1,949.99	2,731.79	2,731.79	2,771.00	2,715.81
Tài sản khác	6,993.11	8,656.34	7,036.55	7,036.55	7,857.58	10,644.81
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	327,745.85	382,863.18	508,330.40	508,330.40	499,894.62	513,612.86
Tổng nợ phải trả	303,690.69	348,745.78	464,992.10	464,992.10	454,022.42	472,912.99
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	3,076.78	89.58	1,271.38	1,271.38	5,840.39	6,548.40
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	39,660.02	50,112.43	115,349.01	115,349.01	91,539.31	88,181.43
Tiền gửi của khách hàng	215,888.03	237,391.61	283,171.85	283,171.85	293,154.50	313,174.11
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.03	75.79	0.00	0.00	0.00	236.65
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phát hành giấy tờ có giá	35,048.17	47,909.88	55,458.92	55,458.92	54,205.86	55,261.47
Các khoản nợ khác	9,975.67	13,166.50	9,740.95	9,740.95	9,282.36	9,510.92
Vốn chủ sở hữu	24,055.15	34,117.40	43,338.30	43,338.30	45,872.21	40,699.87
Vốn của tổ chức tín dụng	17,291.11	25,576.22	25,576.22	25,576.22	29,872.88	29,872.88
Vốn góp	17,291.05	25,576.16	25,576.16	25,576.16	29,872.82	29,872.82
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	3,903.84	4,845.14	12,121.86	12,121.86	10,359.11	5,186.78

Điều khoản miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

Liên hệ

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: fiinpro@fiingroup.vn

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: fiinpro@fiingroup.vn